Phụ lục 1: Cơ cấu sử dụng đất các khu vực sau điều chỉnh

(Kèm Quyết định số 1980/QĐ-UBND ngày 12 /11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Khu vực 1:

TT	Quy hoạch trước điều chỉnh (Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 02/03/2023 của UBND tỉnh)		Quy hoạch sau điều chỉnh		Ghi chú
	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (ha)	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (ha)	
I	**Khu vực tái định cư**				
1	Đất hỗn hợp không ở (ký hiệu: HH11)	1,62	Đất ở mới (ký hiệu: OM13A)	1,62	Thay đổi loại đất
2	Đất hỗn hợp không ở (ký hiệu: OM13)	1,44	Đất ở mới (ký hiệu: HH12)	1,14	Thay đổi loại đất
II	**Khu vực đầu cầu**				
1	Đất hỗn hợp không ở (ký hiệu: HH03)	1,84	Đất ở mới (ký hiệu: OM01A)	0,36	Thay đổi loại đất
2	Đất hỗn hợp không ở (ký hiệu: HH04)	2,71	Đất ở mới (ký hiệu: OM02A)	0,44	Thay đổi loại đất
III	**Khu vực trung tâm**				
1	Đất cây xanh lâm nghiệp, đồi núi, cảnh quan	0,1	Đất ở mới (ký hiệu: OM3A)	0,10	Thay đổi loại đất
2	Đất hỗn hợp không ở (ký hiệu: HH02)	3,84	Đất ở mới (ký hiệu: OM4A)	0,13	Thay đổi loại đất

3	Đất hỗn hợp không ở (ký hiệu: HH10)	2,66	Đất ở mới (ký hiệu: OM7B)	3,74	Thay đổi loại đất
	Đất cây xanh công cộng (ký hiệu: CX02)	1,08			
4	Đất công cộng, dịch vụ đô thị (ký hiệu: CC03) và đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật (ký hiệu:HTKT05)	4,34	Đất ở mới (ký hiệu: OM12B)	0,75	Thay đổi loại đất
5	Đất ở (ký hiệu: OM08)	5,64	Đất trường học (ký hiệu: TH06)	0,53	Thay đổi loại đất
			Đất trường học (ký hiệu: TH05)	0,67	Thay đổi loại đất
			Đất trường học (ký hiệu: THPT03)	1,25	Thay đổi loại đất
IV	**Khu vực bờ sông Kỳ Cùng**				
1	Đất mặt nước và đất cây xanh cảnh quan bờ sông	9,42	Đất cây xanh chuyên đề (ký hiệu: CXCD08)	4,81	Đất mặt nước và đất cây xanh bờ sông chuyển sang
			Đất cây xanh chuyên đề (ký hiệu: CXCD09)	4,61	Đất mặt nước và đất cây xanh bờ sông chuyển sang

2. Khu vực 2:

STT	Quy hoạch trước điều chỉnh (Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 02/03/2023 của UBND tỉnh)		Quy hoạch sau điều chỉnh		Ghi chú
	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (ha)	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (ha)	
1	Lô đất Đất ở hiện trạng (ký hiệu: HT50)	10,04	Đất trụ sở hạt giao thông (ký hiệu: TS01A)	0,05	Đất ở hiện trạng chuyển sang đất cơ quan
			Đất Trường MN Hòa Bình (ký hiệu: MN)	0,25	Đất ở hiện trạng chuyển sang đất trường học
			Đất Y tế huyện Lộc Bình (ký hiệu: YT01)	0,27	Đất ở hiện trạng chuyển sang đất trường học
2	Lô đất Đất ở hiện trạng (Ký hiệu: HT49)	2,05	Đất trụ sở hạt Kểm lâm (ký hiêu: CQ09)	0,08	Đất ở hiện trạng chuyển sang đất cơ quan
			Đất trụ sở xí nghiệp khai thác thủy lợi (ký hiêu: CQ10)	0,08	Đất ở hiện trạng chuyển sang đất cơ quan
3	Lô đất Đất ở hiện trạng (Ký hiệu: HT36)	3,25	Đất trụ sở ngân hàng nông nghiệp (Ký hiệu: CQ11)	0,10	Đất ở hiện trạng chuyển sang đất cơ quan
			Đất trụ ngân hàng chính sách (Ký hiệu: CQ12)	0,03	Đất ở hiện trạng chuyển sang đất cơ quan

4	Lô đất Đất ở hiện trạng (Ký hiệu: HT39)	3,09	Đất trụ sở Viện kiểm soát (Ký hiệu: CQ13)	0,07	Đất ở hiện trạng chuyển sang đất cơ quan
			Đất cửa hàng xăng dầu (Ký hiệu: CC27)	0,08	Đất ở hiện trạng chuyển sang đất công cộng
5	Lô đất Đất ở hiện trạng (Ký hiệu: HT31,32)	11,87	Đất Trường TH Minh khai (Ký hiệu: TH03A)	0,84	Đất ở hiện trạng chuyển sang đất Trường học
6	Lô đất Đất ở hiện trạng (Ký hiệu: HT23)	6,09	Đất trụ sở chi nhánh VTNN (Ký hiệu: CQ14)	0,04	Đất ở hiện trạng chuyển sang đất trụ sở
			Đất giao thông	0,12	Đất ở hiện trạng chuyển sang đất giao thông
7	Lô đất cây xanh công cộng (Ký hiệu: CX 09)	0,8	Đất Xưởng sản xuất gỗ thông (Ký hiệu: CC11A)	0,16	Đất Cây xanh công cộng chuyển sang đất công cộng, dịch vụ công cộng
8	Lô đất cây xanh (Ký hiệu: CXCD 05)	4,92	Đất Xưởng sản xuất gỗ (Ký hiệu: CC11B)	0,73	Đất Cây xanh CD, mặt nước chuyển sang đất công cộng, dịch vụ công cộng
	Đất mặt mước	0,37			
9	Lô đất công cộng (Ký hiệu: CC 16)	2,38	Đất nghĩa trang (Ký hiệu: NT04)	2,38	Đất Công cộng chuyển sang đất Nghĩa trang

10	Lô đất ở (Ký hiệu: OM04)	1,50	Đất công cộng, dịch vụ đô thị (Ký hiệu: CC17)	0,73	Đất ở chuyển sang đất công cộng, dịch vụ đô thị
	Lô đất cây xanh chuyên đề (Ký hiệu: CXCD03)	2,52	Đất công cộng, dịch vụ đô thị (Ký hiệu: CC17)	0,36	Đất cây xanh chuyên đề chuyển sang đất công cộng, dịch vụ đô thị
11	Lô đất ở hiện trạng (Ký hiệu: HT54,HT55)	5,77	Đất công cộng (Ký hiệu: CC28)	0,17	Đất ở mới chuyển sang đất công cộng
12	Lô đất công cộng, dịch vụ đô thị (Ký hiệu: CC22)	1,45	Đất cơ quan (Ký hiệu: CQ12A)	0,04	Đất công cộng, dịch vụ đô thị chuyển sang đất cơ quan
13	Lô đất ở hiện trạng (Ký hiệu: HT35)	2,50	Đất văn hóa, tín ngưỡng (Ký hiệu: CQ12A)	0,04	Đất ở hiện trạng chuyển sang đất văn hóa, tín ngưỡng
14	Lô đất công cộng; cơ quan; đất ở hiện trạng và đất cây xanh cảnh quan (Ký hiệu: CQ03; HT37; CC22; CC23; CQ05)	2,77	Đất cây xanh chuyên đề (Ký hiệu: CXCD10)	2,77	Đấtcông cộng; cơ quan; đất ở hiện trạng và đất cây xanh cảnh quan chuyển sang đất cây xanh chuyên đề
15	Lô đất cây xanh lâm nghiệp, đồi núi cảnh quan	1,55	Đất hồ Nà Diều	1,55	Đất cây xanh lâm nghiệp đồi núi cảnh quan chyển sang đất mặt nước

3. Khu vực 3

STT	Quy hoạch trước điều chỉnh (Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 02/03/2023 của UBND tỉnh)		Quy hoạch sau điều chỉnh		Ghi chú
	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (ha)	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (ha)	
1	Lô đất Đất ở hiện trạng (Ký hiệu:HT37)	0,95	Đất giao thông	0,02	Đất ở hiện trạng chuyển sang đất giao thông
2	Lô đất Đất cây xanh lâm nghiệp, đồi núi, cảnh quan	2,0	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật - Bãi đổ thải (Ký hiệu: HTKT1A)	2,0	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất bãi đổ thải
3	Lô đất Đất cây xanh lâm nghiệp, đồi núi, cảnh quan	7,09	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật - Bãi đổ thải (Ký hiệu: HTKT02A)	7,0	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất bãi đổ thải
4	Lô đất Đất cây xanh lâm nghiệp, đồi núi, cảnh quan	5,59	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật - Bãi đổ thải (Ký hiệu: HTKT02B)	5,59	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất bãi đổ thải

5	Lô đất Đất cây xanh lâm nghiệp, đồi núi, cảnh quan	2,0	Đất nghĩa trang (Ký hiệu: NT02A)	2,0	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nghĩa trang

Phụ lục 2: Biểu tổng hợp so sánh quy hoạch sử đụng dất sau điều chỉnh

((Kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Hạng mục đất	(Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 02/03/2023 của UBND tỉnh - toàn khu)			Quy hoạch sau điều chỉnh		Tăng/giảm (ha)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
	Dân số (người)			**40.000**			
	Tổng toàn khu quy hoạch	**2.948,00**	**100,00**		**2.948,00**	**100,00**	**0,00**
I	**Đất dân dụng**	**335,74**	**11,39**	**83,9**	**340,98**	**11,57**	**5,24**
1	Đất công trình công cộng	36,02	1,22	9	39,17	1,33	
1.1	Đất y tế	1,85	0,06		2,12	0,07	
1.2	Đất trường học	20,88	0,71	5,2	21,18	0,72	0,3
1.3	Đất nhà văn hóa, công cộng, chợ	13,29	0,45		15,87	0,54	2,58
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng	23,92	0,81	6	21,73	0,74	-2,19

3	Đất giao thông	35,66	1,21	8,9	35,39	1,20	-0,27
4	Đất đơn vị ở	240,14	8,15	60	244,69	8,30	
4.1	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	145,51	4,94	85,6	143,33	4,86	
4.2	Đất đơn vị ở mới	94,63	3,21	41,1	101,36	3,21	6,73
II	**Đất ngoài dân dụng**	**622,56**	**21,12**		**627,66**	**21,29**	**5,10**
1	Đất hỗn hợp (văn phòng, khách sạn, TMDV,…)	96	3,26		92,79	3,15	-3,21
2	Đất cơ quan	22,67	0,77		22,91	0,78	0,24
3	Đất công cộng ngoài đô thị (cấp huyện)	31,73	1,08		30,28	1,03	-1,45
4	Đất trường đào tạo, THPT	6,04	0,20		6,01	0,20	-0,03
5	Đất công nghiệp, cụm tiểu thủ công nghiệp	147,58	5,01		147,58	5,01	
6	Đất di tích, tôn giáo	2,36	0,08		2,4	0,08	0,04
7	Đất an ninh quốc phòng	18,59	0,63		18,59	0,63	
8	Đất giao thông đối ngoại và liên khu	160,53	5,45		160,53	5,45	
9	Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối	40,22	1,36		50,09	1,70	9,87
10	Đất cây xanh chuyên đề, TDTT, cách ly	96,84	3,28		96,48	3,27	-0,36
III	**Đất khác**	**1.989,70**	**67,49**		**1.979,36**	**67,14**	-10,34
1	Đất nông nghiệp gắn liền với đất ở	103,76	3,52		103,76	3,52	

2	Đất dự trữ phát triển (Đất trống)	211,08	7,16		211,08	7,16	
3	Đất công viên nghĩa trang	20,56	0,70		24,92	0,85	4,36
4	Đất nông nghiệp	182,13	6,18		182,13	6,18	
5	Đất đồi núi, lâm nghiệp, cây xanh cảnh quan	1.318,93	44,74		1.303,76	44,23	-15,17
6	Mặt nước, kênh mương	153,24	5,20		153,71	5,21	0,47